

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1-2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét giữa niên độ	4-5
Bảng cân đối kế toán riêng	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12-66

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số** 0040/NH - GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số** 055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Thành viên
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiêm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec	
Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Murat Yuldashev	Giám đốc Điều hành
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh Phân phối
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Sagyndyk Kassainov	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân
Ông Nguyễn Quốc Nam	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Ông Lê Anh Quân	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu (đến ngày 30/6/2014)
Bà Kunsulu Kapbassova	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu (từ ngày 1/7/2014)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
--------------------------------------	------------------------	-----------------------------------

Trụ sở đăng ký	191 Bà Triệu Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	---

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 6 đến trang 66. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

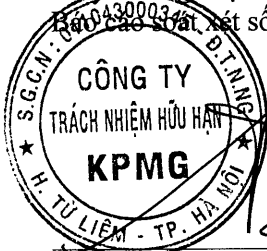
Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Ngân hàng được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 3 năm 2014 và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 trong báo cáo kiểm toán ngày 6 tháng 8 năm 2013.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo tài chính số: 14-02-047/1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2014



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	2.468.539	2.291.386
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	2.066.522	2.830.794
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	16.276.382	15.419.410
1	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		9.538.969	11.855.318
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.782.095	3.599.224
3	Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác		(44.682)	(35.132)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	2.133.459	688.776
1	Chứng khoán kinh doanh		2.133.459	688.776
VI	Cho vay khách hàng		72.900.054	69.088.680
1	Cho vay khách hàng	9	74.021.865	70.274.919
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.121.811)	(1.186.239)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	56.608.057	49.845.591
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		52.927.175	46.169.754
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.203.411	3.693.837
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(522.529)	(18.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	834.325	839.567
1	Đầu tư vào công ty con		750.000	750.000
4	Đầu tư dài hạn khác		89.567	89.567
5	Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(5.242)	-
IX	Tài sản cố định		991.339	1.000.346
1	Tài sản cố định hữu hình	13	649.401	635.252
a	Nguyên giá		1.276.395	1.199.788
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(626.994)	(564.536)
3	Tài sản cố định vô hình	14	341.938	365.094
a	Nguyên giá		549.768	539.392
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(207.830)	(174.298)
XI	Tài sản có khác	15	14.890.760	15.223.425
1	Các khoản phải thu		9.135.060	9.648.101
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.429.474	5.253.425
4	Tài sản có khác		350.554	334.332
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(24.328)	(12.433)
TỔNG TÀI SẢN			169.169.437	157.227.975

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	16	21.506.875	15.224.974
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.808.145	4.565.048
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		12.698.730	10.659.926
III	Tiền gửi của khách hàng	17	125.369.177	120.548.931
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và nợ phải trả tài chính khác	8	60.050	73.157
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		69.939	64.137
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	3.618.833	4.643.295
VII	Các khoản nợ khác	19	4.267.600	3.045.493
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.938.972	1.863.308
3	Các khoản phải trả và nợ khác		2.214.324	1.070.375
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		114.304	111.810
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		154.892.474	143.599.987
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	20	14.276.963	13.627.988
1	Vốn		8.878.079	8.878.079
a	Vốn cổ phần		8.878.079	8.878.079
2	Các quỹ		4.288.716	4.288.832
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		823	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.109.345	461.077
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.276.963	13.627.988
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.169.437	157.227.975

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD

30/6/2014
Triệu VND

31/12/2013
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	15.176.016	20.578.532
1	Bảo lãnh vay vốn	6.475	-
2	Thư tín dụng	9.583.081	9.240.217
3	Bảo lãnh khác	5.586.460	11.338.315
II	CAM KẾT KHÁC	17.263.005	8.760.759
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	476	476
3	Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn	17.262.529	8.760.283

Người lập

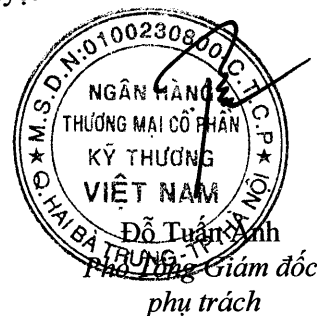
Người duyệt



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng



Thái Hà Linh
*Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài
 chính và Thuế, Khối Tài chính và
 Chiến lược*



Ngày 9 tháng 8 năm 2014

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B03a/TCTD

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	6.261.223	7.002.819
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(3.654.699)	(4.721.908)
I	Thu nhập lãi thuần	21	2.606.524	2.280.911
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	728.652	476.411
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(201.222)	(187.017)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	22	527.430	289.394
III	Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	23	(1.407)	(43.149)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	51.282	57.270
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	68.577	114.070
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	264.748	349.419
6	Chi phí hoạt động khác	26	(507.441)	(91.123)
VI	(Lỗ)/thu nhập thuần từ hoạt động khác	26	(242.693)	258.296
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		80	8.770
VIII	Chi phí hoạt động	27	(1.606.711)	(1.753.982)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.403.082	1.211.580
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(571.675)	(670.023)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		831.407	541.557
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(183.139)	(133.197)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29	(183.139)	(133.197)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		648.268	408.360

Người lập


 Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán trưởng

Người duyệt


 Thái Hà Linh
 Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài
 chính và Thuế, Khối Tài chính và
 Chiến lược



Đỗ Văn Anh
 Phó Tổng Giám đốc
 phụ trách

Ngày 9 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B04a/TCTD

		Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 (phân loại lại) Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.085.174	5.854.887
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.579.035)	(4.335.152)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	527.430	289.394
04	Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	305.481	128.191
05	Thu nhập khác	38.030	222.744
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	19.409	35.289
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.527.392)	(1.877.131)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(125.227)	(247)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	1.743.870	317.975
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(155.162)	9.623.377
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(7.181.245)	631.542
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(73.484)
12	Cho vay và ứng trước cho khách hàng	(3.746.946)	(1.603.171)
13	Dự phòng bù đắp tổn thất	(306.559)	(551.854)
14	Tài sản hoạt động khác	104.837	1.421.520
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
16	Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	6.281.901	(5.179.958)
17	Tiền gửi của khách hàng	4.820.246	537.013
18	Phát hành giấy tờ có giá	(1.024.462)	(3.781.112)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	5.802	(32.019)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	(13.107)	-
21	Nợ hoạt động khác	1.157.295	(457.203)
22	Chi từ các quỹ	(116)	(70)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.686.354	852.556

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 (phân loại lại)
	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(33.293)	(52.587)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.558	387
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản	(25)	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	80	8.770
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(31.680)	(43.430)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	1.654.674	809.126
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	17.196.620	22.621.662
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 30)	18.851.294	23.430.788

Người lập

Người duyệt


Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng


Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế, Khối Tài chính và Chiến lược


Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Ngày 9 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.079 triệu Đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười ba (313) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động kinh doanh	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008.	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008.	Quản lý quỹ	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có 6.699 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 6.938 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng cũng lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con và phát hành tách biệt với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hằng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu. Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng theo đường thẳng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(e) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo nguyên giá trong báo cáo tài chính riêng. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cần phải trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc giá chứng khoán đầu tư có dấu hiệu sụt giảm một cách lâu dài.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư).

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nợ đã quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 7 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B05a/TCTD**

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trích lập bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2014. Tỷ lệ dự phòng được tính theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2014 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”) như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc - Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.	100%

Ngân hàng đang áp dụng Khoản 3a, Điều 10 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và được sửa đổi theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 được ban hành bởi NHNNVN, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014. Theo đó, các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu đáp ứng được tất cả các điều kiện đề ra như: việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích vay vốn trong hợp đồng tín dụng, khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đồng thời tổ chức tín dụng đáp ứng đủ các yêu cầu về việc duy trì các giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động theo các quy định hiện hành; tổ chức tín dụng phải ban hành và duy trì các biện pháp kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản vay được cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ... Ngoài ra, đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 5 năm 2014.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(h) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 21”), và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 7 tháng 1 năm 2013 sửa đổi Thông tư 21 (“Thông tư 01”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự với phương pháp áp dụng cho việc tính dự phòng cho vay khách hàng nêu tại Thuyết minh 3(g).

(i) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18, Ngân hàng phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng cũng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày 31 tháng 5 năm 2014.

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ từ việc thực hiện các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
• máy móc thiết bị	3 - 10 năm
• phương tiện vận tải	6 - 10 năm
• các tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25-50 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(m) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như nêu tại Thuyết minh 3(f).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(n) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ phải trả tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ ký cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán.

(p) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(r) Các quỹ và dự trữ

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(s) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(x) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(y) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.760.840	1.563.914
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	608.617	686.472
Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ	44.883	-
Vàng tại quỹ	54.199	41.000
	2.468.539	2.291.386

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng

Số dư bình quân tháng trước của:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2014	31/12/2013
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	1.257.763	2.145.665
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	808.759	685.129
	2.066.522	2.830.794

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,10%	0,10%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	26.448	67.737
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.033.903	3.836.969
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.147.281	5.561.638
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.331.337	2.388.974
	9.538.969	11.855.318
Các khoản cho vay		
Các khoản cho vay bằng VND	6.741.351	3.388.864
Các khoản bằng ngoại tệ	40.744	210.360
	6.782.095	3.599.224
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(44.682)	(35.132)
	16.276.382	15.419.410

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dự phòng chung	44.682	35.132
Dự phòng cụ thể	-	-
	44.682	35.132

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	35.132	53.611
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 28)	9.550	(40.772)
Số dư cuối kỳ	44.682	12.839

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	2.300
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	-	2.800
Số dư cuối kỳ	-	5.100

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,80% - 9,60%	4,00% - 12,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50% - 2,50%	0,50% - 1,50%
Cho vay bằng VND	4,00% - 10,00%	5,20% - 6,70%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,80%	1,20%

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu chính phủ	2.133.459	583.021
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	105.755
	2.133.459	688.776

8. Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác

	30/6/2014		31/12/2013	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán
	Triệu VND	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Triệu VND	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.775.333	(112.247)	8.293.520	(105.874)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.262.529	52.197	8.760.283	32.717
	30.037.862	(60.050)	17.053.803	(73.157)

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	73.206.883	69.683.693
Chiết khấu hối phiếu	720.071	505.300
Các khoản trả thay khách hàng	1.137	1.137
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	42.599	33.614
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	51.175	51.175
	74.021.865	70.274.919

Phân tích chất lượng dư nợ được trình bày trong Thuyết minh 34.

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2014	%	31/12/2013	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Ngắn hạn	38.328.553	51,78%	35.073.969	49,91%
Trung hạn	18.304.696	24,73%	19.421.234	27,64%
Dài hạn	17.388.616	23,49%	15.779.716	22,45%
	74.021.865	100%	70.274.919	100%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Cho vay bằng VND	0,00% - 23,00%	0,00% - 23,00%
Cho vay bằng USD	2,13% - 10,77%	2,37% - 10,50%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	513.326	518.109
Dự phòng cụ thể	608.485	668.130
	1.121.811	1.186.239

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	518.109	470.951
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	(4.783)	44.479
Số dư cuối kỳ	513.326	515.430

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	668.130	654.184
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	341.602	1.199.310
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	(94.688)	(545.409)
Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ khó đòi	(306.559)	(551.854)
Số dư cuối kỳ	608.485	756.231

11. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	24.185.291	12.512.524
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	20.906.764	21.597.457
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	7.798.621	11.989.545
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do tổ chức tín dụng trong nước phát hành	36.499	70.228
	52.927.175	46.169.754
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(320.477)	-
	52.606.698	46.169.754

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	928.150	350.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	830.000	880.000
▪ Trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành	2.415.261	1.823.793
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	30.000	640.044
	4.203.411	3.693.837
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(202.052)	(18.000)
	4.001.359	3.675.837
	56.608.057	49.845.591

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	18.000	333.676
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán đầu tư trong kỳ (Thuyết minh 25)	187.029	(35.021)
Trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ (Thuyết minh 28)	317.500	-
Số dư cuối kỳ	522.529	298.655

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc (i)	750.000	750.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc (ii)	89.567	89.567
	839.567	839.567
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn (iii)	(5.242)	-
	834.325	839.567

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

- (i) Chi tiết của các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	300.000	300.000	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	410.000	410.000	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	40.000	40.000	100%
	750.000	750.000	

- (ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác				
Công ty CP Tài chính Hóa chất Việt Nam	10,00%	60.000	10,00%	60.000
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam	11,00%	16.500	11,00%	16.500
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	2,00%	1.000	2,00%	1.000
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	9,87%	1.040	9,87%	1.040
Công ty CP Đầu tư PCB	8,95%	7.962	8,95%	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên Ngân hàng toàn thế giới	0,00%	1.005	0,00%	1.005
Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7,00%	1.400	7,00%	1.400
Công ty CP phát triển Dự án Techcom Developer	11,00%	660	11,00%	660
		89.567		89.567

- (iii) Biến động dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27) và số dư cuối kỳ	5.242	-

13. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	44.559	1.004.996	128.198	22.035	1.199.788
Mua trong kỳ	1.149	15.558	6.210	-	22.917
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	63.726	4.949	1.940	-	70.615
Tặng khác	-	12	-	-	12
Thanh lý	-	(12.280)	(4.127)	(530)	(16.937)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	109.434	1.013.235	132.221	21.505	1.276.395
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.639	504.726	42.399	7.772	564.536
Khấu hao trong kỳ	631	65.912	6.258	1.663	74.464
Thanh lý	-	(10.509)	(1.443)	(54)	(12.006)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	10.270	560.129	47.214	9.381	626.994
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	34.920	500.270	85.799	14.263	635.252
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	99.164	453.106	85.007	12.124	649.401

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày					
1 tháng 1 năm 2013	44.574	1.030.616	124.695	30.569	1.230.454
Tăng trong năm	-	84.151	4.379	3.350	91.880
Thanh lý	-	(1.168)	(876)	(35)	(2.079)
Giảm khác	-	(489)	-	(71)	(560)
Phân loại lại	(15)	(108.114)	-	(11.778)	(119.907)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	44.559	1.004.996	128.198	22.035	1.199.788
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày					
1 tháng 1 năm 2013	8.711	381.867	41.216	10.766	442.560
Khấu hao trong năm	943	178.378	2.059	2.970	184.350
Thanh lý	-	(938)	(876)	(15)	(1.829)
Giảm khác	-	(48)	-	(8)	(56)
Phân loại lại	(15)	(54.533)	-	(5.941)	(60.489)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.639	504.726	42.399	7.772	564.536
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày					
1 tháng 1 năm 2013	35.863	648.749	83.479	19.803	787.894
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	34.920	500.270	85.799	14.263	635.252

14. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Phần mềm vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	500.883	20.824	17.685	539.392
Tăng trong kỳ	10.376	-	-	10.376
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	511.259	20.824	17.685	549.768
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	170.767	465	3.066	174.298
Khấu hao trong kỳ	32.027	19	1.486	33.532
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	202.794	484	4.552	207.830
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	330.116	20.359	14.619	365.094
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	308.465	20.340	13.133	341.938

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Phần mềm vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	400.107	21.937	18.752	440.796
Tăng trong năm	101.302	-	207	101.509
Phân loại lại	(526)	-	(1.274)	(1.800)
Giảm khác	-	(1.113)	-	(1.113)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	500.883	20.824	17.685	539.392
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	114.301	420	2.060	116.781
Khấu hao trong năm	56.918	45	1.981	58.944
Phân loại lại	(403)	-	(977)	(1.380)
Tăng khác	-	-	2	2
Giảm khác	(49)	-	-	(49)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	170.767	465	3.066	174.298
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	285.806	21.517	16.692	324.015
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	330.116	20.359	14.619	365.094

15. Tài sản có khác

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu nội bộ	47.408	63.114
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 33)	-	19.878
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	173.079	194.147
▪ Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	33.849	34.005
▪ Trả trước cho người bán	57.525	46.232
▪ Ứng trước để mua chứng khoán (i)	500.000	500.000
▪ Phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà (ii)	285.704	298.690
▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	35.335	39.853
▪ Xây dựng cơ bản dở dang	2.805	74.307
▪ Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iii)	7.208.314	7.656.214
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	791.041	721.661
	9.135.060	9.648.101
Các khoản lãi và phí phải thu	5.429.474	5.253.425
Tài sản có khác		
▪ Vật liệu	38.481	44.962
▪ Chi phí trả trước	275.258	289.230
▪ Tài sản có khác	36.815	140
	350.554	334.332
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (iv)	(24.328)	(12.433)
	14.890.760	15.223.425

- (i) Đây là các khoản ứng trước bằng VND tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với mục đích mua chứng khoán cho Techcombank. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa mua được chứng khoán (31 tháng 12 năm 2013: Không). Trong kỳ, khoản tạm ứng này phải trả lãi suất năm 11,00% (2013: 11,00%/năm) cho Techcombank tính từ ngày tạm ứng đến ngày mua được chứng khoán hoặc ngày hết hạn hợp đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Techcombank không có khoản ứng trước ngắn hạn nào bị quá hạn.
- (ii) Đây là các khoản ứng trước và lãi phải thu mà Ngân hàng tạm ứng cho các tổ chức kinh tế trong nước để xây dựng văn phòng cho thuê. Ngân hàng sẽ được quyền ưu tiên thuê văn phòng khi tòa nhà hoàn thành và đưa vào sử dụng. Khoản đặt cọc này đã được tất toán hết cả gốc và lãi vào ngày 14 tháng 7 năm 2014.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(iii) Chi tiết các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ của Ngân hàng với các công ty khác như sau:

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép	6.029.627	6.427.325
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	1.178.687	1.228.889
	7.208.314	7.656.214

(iv) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	12.433	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	11.895	-
Số dư cuối kỳ	24.328	-

16. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	127.871	83.077
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	80.126	1.383.927
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.730.500	2.765.675
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.869.648	332.369
	8.808.145	4.565.048
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	3.200.000	1.150.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	9.498.730	9.509.926
	12.698.730	10.659.926
	21.506.875	15.224.974

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,30% - 3,50%	3,40% - 8,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,30% - 1,50%	0,20% - 0,50%
Tiền vay bằng VND	2,60% - 3,30%	4,00% - 5,50%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,50% - 5,50%	0,32% - 5,05%

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.839.144	16.136.171
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.994.025	1.738.736
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	97.647.364	92.260.428
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.018.431	9.083.772
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	821.051	463.471
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	1.049.162	866.353
	125.369.177	120.548.931

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,05%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 12,50%	0,50% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,05% - 4,50%	0,10% - 8,00%

18. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng (i)	118.041	1.090.342
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	500.000	500.000
Trên 5 năm (iii)	792	52.953
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv)	3.000.000	3.000.000
	3.618.833	4.643.295

- (i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 5,3% đến 5,6% (2013: 6,80% đến 7,00%).
- (ii) Các giấy tờ có giá này là trái phiếu chịu lãi suất năm 10,5% (2013: 10,50%).
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất trong năm khoảng 0,10% đến 3% (2013: 0,10% đến 6,80%).
- (iv) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi phát hành cho các cổ đông hiện tại của Ngân hàng với kì hạn 10 năm. Trái phiếu phát hành năm 2010 và có lãi suất cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VND được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VND tại ngày phát hành. Sau khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VND được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

19. Các khoản nợ khác

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi và phí phải trả	1.938.972	1.863.308
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Chuyển tiền phải trả (i)	1.149.690	137.736
▪ Phải trả nhân viên	128.054	187.426
▪ Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	139.953	90.815
▪ Thuế phải nộp (ii)	80.082	32.977
▪ Doanh thu chưa thực hiện	90.827	90.232
▪ Chi phí trích trước	257.508	226.265
▪ Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	31.607	49.292
▪ Các khoản chứng chỉ tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	46.430	24.724
▪ Các khoản phải trả khác	290.173	230.908
	2.214.324	1.070.375
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (iii)	114.304	111.810
	4.267.600	3.045.493

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

- (i) Các khoản chuyển tiền phải trả bao gồm phần lớn các khoản tiền đã giải ngân cho khách hàng theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết nhưng chưa thực hiện thanh toán hoặc chuyển vào các tài khoản bên thụ hưởng với tổng giá trị 1.052.597 triệu VND. Các khoản chờ thanh toán đã được thanh toán trong tháng 7 năm 2014.
- (ii) Thuế phải nộp

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	35.408	18.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.804	-
Các loại thuế khác	7.870	14.173
	80.082	32.977

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 33.

- (iii) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	111.810	116.062
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	2.494	9.615
Số dư cuối kỳ	114.304	125.677

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

20. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	8.878.079	-	-	3.306.311	982.047	474	4.288.832	461.077	13.627.988
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	648.268	648.268
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(116)	-	(116)	-	(116)
Biến động khác	-	823	-	-	-	-	-	-	823
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	8.878.079	823		3.306.311	981.931	474	4.288.716	1.109.345	14.276.963

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.848.079	-	2.475.794	927.062	-	3.402.856	850.890	13.101.825
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	408.360	408.360
Trích bổ sung các quỹ	-	-	802.807	-	-	802.807	(802.807)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(70)	-	(70)	-	(70)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(28.082)	(28.082)
Biến động khác	-	29.117	-	-	474	474	-	29.591
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	8.848.079	29.117	3.278.601	926.992	474	4.206.067	428.361	13.511.624

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Vốn cổ phần

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Như đã đề cập tại Thuyết minh 3(o) và Thuyết minh 18, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

21. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	177.654	604.153
Thu nhập lãi cho vay	3.680.510	3.786.944
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	2.403.059	2.611.722
	6.261.223	7.002.819
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Trả lãi tiền gửi	(3.507.907)	(4.280.090)
Trả lãi tiền vay	(113.945)	(350.350)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(32.847)	(91.110)
Chi khác từ hoạt động tín dụng	-	(358)
	(3.654.699)	(4.721.908)
Thu nhập lãi thuần	2.606.524	2.280.911

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	48.449	51.073
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	414.065	338.545
Dịch vụ ủy thác và đại lý	690	644
Dịch vụ tư vấn	19.043	191
Dịch vụ khác	246.405	85.958
	728.652	476.411
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(110.839)	(89.578)
Chi phí truyền thông	(19.566)	(19.202)
Dịch vụ tư vấn	(5.045)	(25.186)
Dịch vụ khác	(65.772)	(53.051)
	(201.222)	(187.017)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	527.430	289.394

23. Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	160.752	308.103
Thu nhập từ kinh doanh vàng	-	87.410
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	88.787	154.888
	249.539	550.401
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	(174.037)	(392.336)
Chi cho hoạt động kinh doanh vàng	-	(180.277)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(76.909)	(20.937)
	(250.946)	(593.550)
	(1.407)	(43.149)

24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	51.282	67.220
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(9.950)
	51.282	57.270

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	261.889	124.351
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(6.283)	(45.302)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(187.029)	35.021
	68.577	114.070

26. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	182.386	15.374
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	19.409	35.289
Thu nhập từ các khoản đặt cọc thuê văn phòng	-	122.153
Thu nhập khác	62.953	176.603
	264.748	349.419
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(153.364)	(2.331)
Chi khác	(354.077)	(88.792)
	(507.441)	(91.123)
	(242.693)	258.296

27. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Lương và các chi phí liên quan	676.408	660.242
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	72.788	198.287
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	318.598	344.696
Khấu hao tài sản cố định	107.996	107.626
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	41.506	54.796
Chi phí dụng cụ và thiết bị	22.035	32.144
Chi phí thông tin liên lạc	16.377	17.399
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	73.007	90.590
Chi phí điện nước	25.803	22.547
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	54.200	51.946
Công tác phí	13.667	12.176
Chi phí dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12)	5.242	-
Chi phí dự phòng khác (Thuyết minh 15)	11.895	-
Chi phí hoạt động khác	167.189	161.533
	1.606.711	1.753.982

28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	9.550	(40.772)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	-	2.800
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	(4.783)	44.479
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	341.602	1.199.310
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(94.688)	(545.409)
Trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	19	2.494	9.615
Trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	11	317.500	-
		571.675	670.023

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện tại	182.892	133.197
Dự phòng thiếu trong những năm trước	247	-
Chi phí thuế thu nhập	183.139	133.197

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	831.407	541.557
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	80	8.770
Thu nhập chịu thuế TNDN	831.327	532.787
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	182.892	133.197
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	247	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	183.139	133.197
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(19.878)	(200.780)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(125.227)	-
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(1.230)	-
Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) cuối kỳ	36.804	(67.583)

(c) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng giảm từ 25% xuống 22% (cho năm 2014 và 2015) và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và vàng	2.468.539	2.291.386
Tiền gửi tại NHNNVN	2.066.522	2.830.794
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	5.200.679	3.670.246
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	9.115.554	8.404.194
	18.851.294	17.196.620

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Giám đốc Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ/năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	
		30/6/2014	31/12/2013
		Triệu VND	Triệu VND
Tiền cho vay của Ngân hàng			
▪ Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	-	1.490
▪ Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	408.264	478.430
Tiền gửi tại Ngân hàng			
▪ Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	1.668.784	2.824.788
▪ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	Công ty con	231.487	313.124
▪ Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	356.106	190.983
▪ Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	105.470	69.743
▪ Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	2.559	1.113
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	511.968	237.622

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	
		30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
▪ Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	5	45
▪ Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	24	32
▪ Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	12.774	5.365
▪ Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội – Matxcova	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	11	12
▪ Sàn giao dịch Bất động sản – CN Công ty Eurowindow Holdings	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	241	28
▪ Công ty cổ phần EuroFinance	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	16	-
▪ Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	407	146
Phải thu khác			
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	-	134.623
Đầu tư vào Công ty con			
▪ Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	410.000	410.000
▪ Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	40.000	40.000
▪ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	Công ty con	300.000	300.000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	
		Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Thu nhập lãi			
▪ Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	73	110
▪ Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	16.692	16.815
▪ Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con	-	27.000
Chi phí lãi			
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	3.510	4.497
▪ Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	87.841	27.196
▪ Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	5	13
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	9.122	6.775
▪ Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	7.239	39.788
▪ Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	2.523	2.445
▪ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	Công ty con	4.818	5.279
▪ Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	387	19

32. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 (người)	6.699	6.610
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	6.819	6.681
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Lương (triệu VND)	546.503	536.623
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND)	129.905	123.619
	676.408	660.242
Tiền lương bình quân/tháng (triệu VND)	13	13
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	17	16

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 15 và Thuyết minh 19)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	1/1/2014	Số phát sinh trong kỳ	Điều chỉnh	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	18.804	34.221	-	(17.617)	35.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.878)	183.139	(1.230)	(125.227)	36.804
Các loại thuế khác	14.173	63.489	-	(69.792)	7.870
	13.099	280.849	(1.230)	(212.636)	80.082

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	1/1/2013	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	4.652	34.449	(34.990)	4.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(200.780)	133.197	(247)	(67.830)
Các loại thuế khác	16.728	70.389	(72.049)	15.068
	(179.400)	238.035	(107.286)	(48.651)

34. Phân tích chất lượng tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Ngân hàng phân loại các khoản cho vay khách hàng, tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Việc phân loại này chưa có hiệu lực cho việc trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ.

	Cho vay khách hàng và cho vay tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	74.532.625	7.280.118	21.092.289	102.905.032
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.222.683	-	-	3.222.683
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	672.965	-	-	672.965
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	690.396	198.500	-	888.896
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.685.291	-	625.000	2.310.291
	80.803.960	7.478.618	21.717.289	109.999.867

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Việc phân loại các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 3(g)).

	Cho vay khách hàng và cho vay tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	67.335.408	-	-	67.335.408
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.972.491	-	-	3.972.491
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	447.898	-	-	447.898
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.128.849	-	-	1.128.849
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	989.497	-	-	989.497
Không phân loại	-	7.950.612	23.119.266	31.069.878
	73.874.143	7.950.612	23.119.266	104.944.021

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNNVN, các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kì hạn trả nợ như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Phần dư nợ được điều chỉnh kì hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1	3.855.900	4.279.772
Phần dư nợ được điều chỉnh kì hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2	1.251.655	2.527.104
	5.107.555	6.806.876

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

35. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Triệu VND	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
Tài sản	118.987.908	103.990.236	4.679.762	6.078.157	45.501.767	47.159.582	169.169.437	157.227.975
Nợ phải trả	105.282.439	91.271.983	4.644.196	5.923.604	44.965.839	46.404.400	154.892.474	143.599.987
Tài sản cố định	944.411	942.598	5.791	11.276	41.137	46.472	991.339	1.000.346

Triệu VND	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu	5.491.016	7.705.530	196.995	177.310	2.129.402	873.535	7.817.413	8.756.375
Chi phí (*)	(5.231.135)	(7.576.803)	(161.430)	(54.778)	(1.593.441)	(583.237)	(6.986.006)	(8.214.818)
Lợi nhuận góp trước thuế	259.881	128.727	35.565	122.532	535.961	290.298	831.407	541.557

(*) Đây là chi phí trực tiếp không bao gồm khoản phân bổ chi phí của Hội sở.

36. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Kiểm toán và Quản trị Rủi ro (“ARCO”) là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Các thành viên của ARCO là các thành viên Hội đồng Quản trị và các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	16.321.064	15.454.542
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.133.459	688.776
Cho vay khách hàng – gộp	74.021.865	70.274.919
Chứng khoán đầu tư – gộp (i)	57.094.087	49.793.363
Tài sản tài chính khác – gộp	14.527.880	14.901.526
	164.098.355	151.113.126

- (i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán không bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn.

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	16.122.564	15.454.542
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.133.459	688.776
Cho vay khách hàng – gộp	67.750.530	63.736.184
Chứng khoán đầu tư – gộp	54.053.826	47.344.570
Tài sản tài chính khác – gộp	14.453.237	14.889.093
	154.513.616	142.113.165

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá như sau:

Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	198.500	-	-	198.500
Cho vay khách hàng – gộp	632.496	216.234	257.534	573.366	1.679.630
Tài sản tài chính khác – gộp	-	20.625	-	-	20.625
	632.496	435.359	257.534	573.366	1.898.755

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Thông tin về tài sản tài chính đã bị giảm giá như sau:

Triệu VND	Chưa quá hạn	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	-	2.590.187	456.731	432.862	1.111.925	4.591.705
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.415.261	-	-	300.000	325.000	3.040.261
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	-	39.650	14.368	54.018
	2.415.261	2.590.187	456.731	772.512	1.451.293	7.685.984

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá như sau:

Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	633.771	160.958	479.979	107.366	1.382.074
Chứng khoán đầu tư – gộp	300.000	-	-	325.000	625.000
	933.771	160.958	479.979	432.366	2.007.074

Thông tin về tài sản tài chính đã bị giảm giá như sau:

Triệu VND	Chưa quá hạn	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	-	3.338.720	286.940	648.870	882.131	5.156.661
Chứng khoán đầu tư – gộp	1.823.793	-	-	-	-	1.823.793
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	-	-	12.433	12.433
	1.823.793	3.338.720	286.940	648.870	894.564	6.992.887

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Chi tiết về các tài sản đảm bảo do Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm được trình bày dưới đây:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	111.586.287	98.546.071
Máy móc thiết bị	33.874.777	36.272.830
Giấy tờ có giá	37.624.505	28.442.971
Các tài sản đảm bảo khác	41.823.363	50.791.715
	224.908.932	214.053.587

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCĐD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	2.468.539	-	-	-	2.468.539
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.066.522	-	-	-	2.066.522
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	198.500	7.271.519	6.626.130	2.000.000	224.915	16.321.064
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.133.459	-	-	-	2.133.459
Cho vay khách hàng - gộp	3.222.683	3.048.652	9.342.422	11.791.251	22.156.841	15.894.143	74.021.865
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	625.000	1.064.593	11.730.580	13.570.905	26.765.641	57.130.586
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	839.567	839.567
Tài sản cố định	-	-	2.633	1.738	6.926	435.766	991.339
Tài sản có khác - gộp	-	74.643	8.642.440	2.324.038	1.218.089	2.655.878	14.915.088
	3.222.683	3.946.795	32.992.127	32.473.737	38.952.761	20.876.768	170.888.029
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.594.834	3.998.328	3.304.429	1.604.073	21.506.875
Tiền gửi của khách hàng	-	-	68.243.661	27.203.096	27.279.469	2.605.226	125.369.177
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	(45.673)	17.140	85.362	3.221	60.050
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	790	5.728	14.576	45.489	69.939
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	118.041	-	500.000	3.000.030	3.618.833
Các khoản nợ khác	-	-	2.895.154	425.984	681.935	149.563	4.153.296
			83.806.807	31.650.276	31.865.771	47.714	154.778.170
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.222.683	3.946.795	(50.814.680)	823.461	7.086.990	20.829.054	16.109.859

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUƠNG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.291.386	-	-	-	-	2.291.386
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.830.794	-	-	-	-	2.830.794
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	8.135.020	3.985.384	2.442.500	650.000	241.638	15.454.542
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	688.776	-	-	-	-	688.776
Cho vay khách hàng - gộp	3.972.491	2.566.244	5.009.640	9.269.439	25.264.376	10.510.562	13.682.167	70.274.919
Chứng khoán đầu tư - gộp	300.000	325.000	3.670.180	1.634.821	12.979.221	28.131.925	2.822.444	49.863.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	839.567	839.567
Tài sản cố định	-	-	78.272	76	10.142	396.154	515.702	1.000.346
Tài sản có khác - gộp	-	12.433	8.773.134	781.344	2.578.822	3.076.333	13.792	15.235.858
	4.272.491	2.903.677	31.477.202	15.671.064	43.275.061	42.764.974	18.115.310	158.479.779
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.844.382	4.578.308	1.897.899	1.899.225	5.160	15.224.974
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.975.529	20.977.514	30.516.864	1.048.752	30.272	120.548.931
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	(50.355)	24.418	99.489	(395)	-	73.157
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	2.505	3.667	13.798	40.212	3.955	64.137
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.070.335	70.000	500.000	3.000.037	2.923	4.643.295
Các khoản nợ khác	-	-	1.514.798	416.477	932.995	68.881	532	2.933.683
			77.357.194	26.070.384	33.961.045	6.056.712	42.842	143.488.177
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.272.491	2.903.677	(45.879.992)	(10.399.320)	9.314.016	36.708.262	18.072.468	14.991.602

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC-TD

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản phải trả cụ thể.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.468.539	-	-	-	-	-	-	2.468.539
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.066.522	-	-	-	-	-	-	2.066.522
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác - gộp	198.500	2.060.351	5.211.168	6.851.045	-	2.000.000	-	-	16.321.064
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	2.133.459	-	2.133.459
Cho vay khách hàng - gộp	6.271.335	-	41.048.820	9.054.177	7.865.404	5.786.558	3.664.055	331.516	74.021.865
Chứng khoán đầu tư - gộp	625.000	27.165	1.103.098	13.394.580	10.351.630	7.231.977	20.018.783	4.378.353	57.130.586
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	839.567	-	-	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định	-	991.339	-	-	-	-	-	-	991.339
Tài sản có khác - gộp	74.643	14.340.445	-	500.000	-	-	-	-	14.915.088
	7.169.478	22.793.928	47.363.086	29.799.802	18.217.034	15.018.535	25.816.297	4.709.869	170.888.029
Nợ phải trả									
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	207.996	12.907.364	4.003.540	4.385.975	2.000	-	-	21.506.875
Tiền gửi của khách hàng	-	19.738.912	48.667.446	27.164.338	13.566.730	13.595.814	2.624.318	11.619	125.369.177
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	(45.735)	17.140	45.354	40.070	3.221	-	60.050
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	791	69.148	-	-	-	-	69.939
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	118.042	-	500.000	-	3.000.030	761	3.618.833
Các khoản nợ khác	-	4.153.296	-	-	-	-	-	-	4.153.296
	-	24.100.204	61.647.908	31.254.166	18.498.059	13.637.884	5.627.569	12.380	154.778.170
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	7.169.478	(1.306.276)	(14.284.822)	(1.454.364)	(281.025)	1.380.651	20.188.728	4.697.489	16.109.859

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Mẫu B05a/TCTD
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.291.386	-	-	-	-	-	-	2.291.386
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.830.794	-	-	-	-	-	-	2.830.794
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	3.904.706	4.230.314	4.949.522	2.050.000	320.000	-	-	15.454.542
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	688.776	-	688.776
Cho vay khách hàng - gộp	6.538.735	-	36.037.919	10.161.204	6.606.134	9.308.639	1.602.520	19.768	70.274.919
Chứng khoán đầu tư - gộp	625.000	347.970	4.300.018	4.555.024	6.397.000	9.273.630	20.586.004	3.778.945	49.863.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	839.567	-	-	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định	-	1.000.346	-	-	-	-	-	-	1.000.346
Tài sản có khác - gộp	12.433	14.723.425	-	500.000	-	-	-	-	15.235.858
	7.176.168	25.938.194	44.568.251	20.165.750	15.053.134	18.902.269	22.877.300	3.798.713	158.479.779
Nợ phải trả									
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	1.467.005	5.996.037	4.578.308	3.158.069	25.555	-	-	15.224.974
Tiền gửi của khách hàng	-	19.233.310	49.273.898	20.967.660	15.836.910	14.410.417	818.215	8.521	120.548.931
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	(50.751)	24.418	32.019	67.471	-	-	73.157
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	36.818	27.319	-	-	-	-	64.137
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.070.341	70.000	-	500.000	3.000.030	2.924	4.643.295
Các khoản nợ khác	-	2.933.683	-	-	-	-	-	-	2.933.683
	-	23.633.998	56.326.343	25.667.705	19.026.998	15.003.443	3.818.245	11.445	143.488.177
Mức chênh lệch cam với lãi suất	7.176.168	2.304.196	(11.758.092)	(5.501.955)	(3.973.864)	3.898.826	19.059.055	3.787.268	14.991.602

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Phân tích mức độ nhạy cảm với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Loại tiền tệ	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	3,00%	175.041
USD	1,50%	2.112

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Loại tiền tệ	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	3,00%	18.173
USD	1,50%	(64.072)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUƠNG VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Triệu VND)**

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	1.760.840	513.347	67.699	54.199	72.454	2.468.539
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.257.763	808.759	-	-	-	2.066.522
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	10.915.081	4.681.068	238.057	-	486.858	16.321.064
Chứng khoán kinh doanh - gộp	2.133.459	-	-	-	-	2.133.459
Cho vay khách hàng - gộp	65.297.393	8.670.050	37.892	-	16.530	74.021.865
Chứng khoán đầu tư - gộp	56.116.110	1.014.476	-	-	-	57.130.586
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	839.567	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định	991.339	-	-	-	-	991.339
Tài sản có khác - gộp	14.715.093	182.287	313	-	17.395	14.915.088
	154.026.645	15.869.987	343.961	54.199	593.237	170.888.029
Nợ phải trả						
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	10.058.371	11.448.493	11	-	-	21.506.875
Tiền gửi của khách hàng	114.307.558	10.272.434	433.414	-	355.771	125.369.177
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	7.747.198	(7.716.409)	22.709	-	6.552	60.050
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	69.939	-	-	-	-	69.939
Phát hành giấy tờ có giá	3.618.806	27	-	-	-	3.618.833
Các khoản nợ khác	4.022.148	126.296	1.244	-	3.608	4.153.296
	139.824.020	14.130.841	457.378	-	365.931	154.778.170
Trạng thái tiền tệ nội bảng	14.202.625	1.739.146	(113.417)	54.199	227.306	16.109.859
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.792.725	(2.792.279)	72.248	-	(16.663)	56.031
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	16.995.350	(1.053.133)	(41.169)	54.199	210.643	16.165.890

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	1.563.913	447.231	87.739	41.000	151.503	2.291.386
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.145.665	685.129	-	-	-	2.830.794
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	9.018.238	5.843.689	160.745	-	431.870	15.454.542
Chứng khoán kinh doanh - gộp	688.776	-	-	-	-	688.776
Cho vay khách hàng - gộp	61.254.994	8.944.405	71.373	-	4.147	70.274.919
Chứng khoán đầu tư - gộp	48.290.312	1.573.279	-	-	-	49.863.591
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	839.567	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định	1.000.346	-	-	-	-	1.000.346
Tài sản có khác - gộp	15.120.619	114.695	544	-	-	15.235.858
	139.922.430	17.608.428	320.401	41.000	587.520	158.479.779
Nợ phải trả						
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	3.998.752	11.226.211	11	-	-	15.224.974
Tiền gửi của khách hàng	108.860.069	10.759.188	441.204	-	488.470	120.548.931
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	4.099.997	(3.983.255)	(4.028)	(29.531)	(10.026)	73.157
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	64.137	-	-	-	-	64.137
Phát hành giấy tờ có giá	4.642.970	325	-	-	-	4.643.295
Các khoản nợ khác	2.752.577	139.692	1.960	7	39.447	2.933.683
	124.418.502	18.142.161	439.147	(29.524)	517.891	143.488.177
Trạng thái tiền tệ nội bảng	15.503.928	(533.733)	(118.746)	70.524	69.629	14.991.602
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.745.158	(1.817.616)	115.736	-	(6.882)	36.396
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	17.249.086	(2.351.349)	(3.010)	70.524	62.747	15.027.998

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ngân hàng trong trường hợp:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Loại tiền tệ	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND
USD	3%	(24.643)
Euro	3%	(963)
Vàng	3%	1.268
		(24.338)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Loại tiền tệ	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND
USD	3%	(52.905)
Euro	3%	(68)
Vàng	3%	1.587
		(51.386)

37. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dưới một năm	229.255	229.255
Từ hai đến năm năm	438.412	547.049
Trên năm năm	86.858	92.848
	754.525	869.152

38. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC-TD

Tại ngày 30/6/2014

Tại ngày 30/6/2014		Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản tài chính							
I	-	-	-	-	2.468.539	2.468.539	2.468.539
II	-	-	-	-	2.066.522	2.066.522	2.066.522
III	-	-	16.276.382	-	-	-	(*)
IV	2.133.459	-	-	-	-	-	(*)
VI	-	-	72.900.054	-	-	-	(*)
VII	-	4.001.359	-	52.606.698	-	-	(*)
VIII	-	-	-	84.325	-	-	(*)
X	-	-	5.429.474	-	9.074.078	14.503.552	(*)
	2.133.459	4.001.359	94.605.910	52.691.023	13.609.139	167.040.890	
Nợ phải trả tài chính							
II	-	-	-	-	21.506.875	21.506.875	(*)
III	-	-	-	-	125.369.177	125.369.177	(*)
IV	60.050	-	-	-	-	60.050	(*)
V	-	-	-	-	69.939	69.939	(*)
VI	-	-	-	-	3.618.833	3.618.833	(*)
VII	-	-	-	-	3.982.387	3.982.387	(*)
	60.050	-	-	-	154.547.211	154.607.261	

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31/12/2013

Triệu Đồng	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tài sản tài chính						
I Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	2.291.386	2.291.386
II Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	2.830.794	2.830.794
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	15.419.410	-	-	(*)
IV Chứng khoán kinh doanh	688.776	-	-	-	-	(*)
VI Cho vay khách hàng	-	-	69.088.680	-	-	(*)
VII Chứng khoán đầu tư	-	3.675.837	-	46.169.754	-	(*)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	89.567	-	(*)
X Tài sản tài chính khác	-	-	5.253.425	-	9.601.663	(*)
	688.776	3.675.837	89.761.515	46.259.321	14.723.843	155.109.292
Nợ phải trả tài chính						
II Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	15.224.974	(*)
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	120.548.931	(*)
IV Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	73.157	-	-	-	-	(*)
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	64.137	(*)
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.643.295	(*)
VII Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.810.474	(*)
	73.157	-	-	-	143.291.811	143.364.968

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

39. Các yếu tố thời vụ và chu kỳ

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

(b) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất là 22%.

(c) Quỹ dự trữ

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng chưa trích quỹ dự trữ bắt buộc dựa trên lợi nhuận trong kỳ. Quỹ dự trữ bắt buộc này sẽ được lập đầy đủ vào cuối năm.

40. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 (phân loại lại)	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 (theo báo cáo trước đây)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập khác nhận được	222.744	(738.136)
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.877.131)	(660.367)
Nợ hoạt động khác	(457.203)	(713.087)

Người lập

Người duyệt

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính
và Thuế, Khối Tài chính và Chiến lược

Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách

Ngày 9 tháng 8 năm 2014